



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số 14/CBTT-MC22

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét

+ Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2022 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số: 105/MC-TCKT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so
với cùng kỳ năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dĩ An, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
3. Mã chứng khoán: MVC
Trụ sở chính: Số 306 đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.3751518 Fax: 0274.3751138
4. Nội dung:

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét so với cùng kỳ năm 2021.

| Chỉ tiêu | ĐVT | 6 THÁNG ĐẦU 2022 | | 6 THÁNG ĐẦU SAU KIỂM TOÁN | |
|--------------------|------------|------------------|---------------|---------------------------|----------|
| | | TRƯỚC KIỂM TOÁN | SAU KIỂM TOÁN | NĂM 2022 | NĂM 2021 |
| Lợi nhuận sau thuế | triệu đồng | -51,000 | -42,463 | -42,463 | -38,587 |

Nguyên nhân:

- Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hoàn nhập khoản nợ phải thu khó đòi nên lợi nhuận sau kiểm toán tăng.
- Công ty tiếp tục trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu NNC nên so với cùng kỳ năm 2021 lợi nhuận sau thuế giảm .

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương giải trình đến Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và quý cổ đông được biết

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Lê Việt Châu



Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 09 - 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 - 11 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 - 55 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ). Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11 tháng 04 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 31 tháng 12 năm 2020 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 306, Đường ĐT 743, KP Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Số điện thoại : (0274) 3 751 518
Số Fax : (0274) 3 751 138
Mã số thuế : 3700148529

Các đơn vị trực thuộc:

1. Nhà máy Gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Chi nhánh Bình Phước

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.



Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty:

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|-------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Đoàn Minh Quang | Việt Nam | Chủ tịch | 25/04/2021 | - |
| - Ông Lê Việt Châu | Việt Nam | Thành viên | 25/04/2021 | - |
| - Ông Trịnh Bá Bộ | Việt Nam | Thành viên | 25/04/2021 | - |
| - Ông Nguyễn Thành Nhân | Việt Nam | Thành viên | 25/04/2021 | - |
| - Bà Phạm Kim Oanh | Việt Nam | Thành viên | 25/04/2021 | - |

Ban Kiểm soát:

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|--------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Bà Phạm Thị Băng Trang | Việt Nam | Trưởng ban | 25/04/2021 | - |
| - Bà Hà Thị Phương Trúc | Việt Nam | Thành viên | 25/04/2021 | - |
| - Bà Lê Thị Cẩm Loan | Việt Nam | Thành viên | 25/04/2021 | - |

Ban Tổng Giám đốc:

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> |
|------------------------|------------------|-------------------|--------------------|
| - Ông Lê Việt Châu | Việt Nam | Tổng Giám đốc | 01/01/2021 |
| - Ông Nguyễn Hồng Châu | Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc | 01/03/2018 |
| - Ông Nguyễn Quốc Bình | Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc | 01/03/2022 |
| - Ông Phạm Hoàn Vũ | Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc | 01/07/2022 |

Kế toán trưởng:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Huỳnh Minh Tâm | Việt Nam | Kế toán trưởng | 01/03/2022 | - |
| - Ông Nguyễn Quốc Bình | Việt Nam | Kế toán trưởng | 02/04/2016 | 01/03/2022 |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác

Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

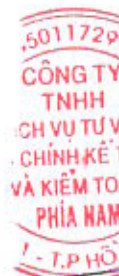
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIẾT CHÂU



PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2021

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐOÀN MINH QUANG

Số: 530 /BCSX/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

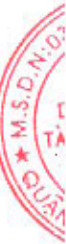
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs
Phó Tổng Giám đốc



Lưu Vinh Khoa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 538.111.127.088 | 552.815.843.774 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 47.026.857.102 | 54.227.383.534 |
| 1. Tiền | 111 | | 47.026.857.102 | 54.227.383.534 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6.2.1 | 216.259.317.614 | 163.372.545.941 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 3.709.700 | 3.709.700 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 216.255.607.914 | 163.368.836.241 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 137.839.851.883 | 179.421.423.293 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.3 | 51.930.737.745 | 49.796.995.704 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.4 | 4.927.989.485 | 3.549.850.478 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.5.1 | 83.827.201.550 | 130.753.331.139 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6.3 | (2.846.076.897) | (4.678.754.028) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6.6 | 129.686.510.494 | 148.995.311.103 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 129.686.510.494 | 149.993.881.456 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (998.570.353) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.298.589.995 | 6.799.179.903 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6.7.1 | 1.861.064.106 | 127.358.455 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.900.783 | 1.236.196.342 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 6.8 | 5.435.625.106 | 5.435.625.106 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 695.949.280.507 | 896.278.461.704 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 54.957.342.650 | 54.584.894.471 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 6.9 | 48.254.166.667 | 48.254.166.667 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6.5.2 | 6.703.175.983 | 6.330.727.804 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 169.982.823.857 | 177.261.466.674 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.10 | 160.869.222.811 | 164.755.093.587 |
| - Nguyên giá | 222 | | 378.377.627.240 | 365.809.194.137 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (217.508.404.429) | (201.054.100.550) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.11 | 9.113.601.046 | 12.506.373.087 |
| - Nguyên giá | 228 | | 230.975.670.036 | 230.975.670.036 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (221.862.068.990) | (218.469.296.949) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 6.12 | 4.959.920.604 | 5.240.586.588 |
| - Nguyên giá | 231 | | 9.880.166.115 | 11.298.963.663 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (4.920.245.511) | (6.058.377.075) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.984.461.303 | 10.772.727 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6.13 | 3.984.461.303 | 10.772.727 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 219.123.604.522 | 334.694.395.664 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 217.421.523.610 | 332.893.714.752 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 6.14 | 7.931.460.080 | 12.895.554.229 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 6.15 | 4.740.209.816 | 1.462.359.531 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.8 | 9.830.723.707 | 5.942.433.850 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.126.687.886 | 4.560.359.886 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 6.16 | 5.240.487.778 | 3.629.235.284 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 6.17.1 | 2.066.845.529 | 810.842.492 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 6.18 | 182.918.477.418 | 298.100.065.430 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 566.631.396 | 5.492.864.050 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.702.080.912 | 1.800.680.912 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 6.17.2 | 255.251.000 | 255.251.000 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 1.446.829.912 | 1.545.429.912 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 6.19 | 1.014.936.803.073 | 1.114.399.909.814 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.014.936.803.073 | 1.114.399.909.814 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 83.876.426.072 | 83.876.426.072 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (68.939.622.999) | 30.523.483.742 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (26.476.516.256) | 57.287.916.675 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | (42.463.106.743) | (26.764.432.933) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.234.060.407.595 | 1.449.094.305.478 |

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Huyền Trang

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

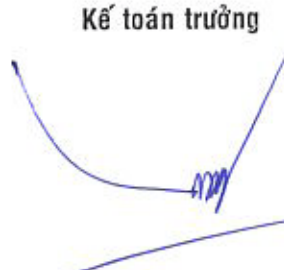
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.1 | 222.900.408.282 | 182.969.986.033 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 7.1 | 222.900.408.282 | 182.969.986.033 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 7.2 | 161.647.273.487 | 147.455.240.559 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 61.253.134.795 | 35.514.745.474 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.3 | 15.456.218.554 | 23.138.791.461 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.4 | 101.801.137.369 | 82.268.272.701 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>5.974.060.969</i> | <i>6.523.353.801</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 7.5 | 8.684.113.969 | 6.520.113.005 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 7.6 | 8.686.788.349 | 8.114.815.016 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (42.462.686.338) | (38.249.663.787) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7.7 | 2.627.933 | 102.786.239 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7.8 | 3.048.338 | 440.187.154 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (420.405) | (337.400.915) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (42.463.106.743) | (38.587.064.702) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 7.9 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (42.463.106.743) | (38.587.064.702) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 7.10 | (425) | (386) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 7.11 | (425) | (386) |

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Huyền Trang

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (42.463.106.743) | (38.587.064.702) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 20.317.706.902 | 22.010.692.505 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 92.995.828.916 | 75.913.264.508 |
| - (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (14.886.323.552) | (23.069.541.487) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | | 5.974.060.969 | 6.523.353.801 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 61.938.166.492 | 42.790.704.625 |
| - (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu | 09 | | 44.173.655.644 | (119.921.823.467) |
| - (Tăng)/ giảm Hàng tồn kho | 10 | | 20.307.370.962 | 34.901.228.062 |
| - (Tăng)/ giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 4.605.266.584 | (88.108.983.429) |
| - (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước | 12 | | (4.244.772.900) | (6.028.941.676) |
| - (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 14 | | (6.042.298.029) | (6.544.718.290) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (6.406.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.926.232.654) | (3.638.855.760) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 115.811.156.099 | (152.957.389.935) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (17.301.981.679) | (9.212.460.908) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 82.000.000 |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (62.886.771.673) | (1.615.098.102) |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 25.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.200.000.000) | (1.150.000.000) |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 99.000.000.000 | - |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.558.658.833 | 22.142.642.319 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 49.169.905.481 | 100.247.083.309 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.18 | 93.233.858.389 | 152.323.821.816 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.18 | (208.415.446.401) | (108.872.065.475) |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (57.000.000.000) | (18.198.770.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (172.181.588.012) | 25.252.986.341 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (7.200.526.432) | (27.457.320.285) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.1 | 54.227.383.534 | 63.062.690.463 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 6.1 | 47.026.857.102 | 35.605.370.178 |

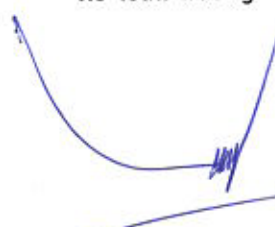
Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Hồ Huyền Trang

Kế toán trưởng



Huỳnh Minh Tâm

Tổng Giám đốc



Lê Viết Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***1. Đặc điểm hoạt động của công ty:****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11/04/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 04 tháng 03 năm 2020 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.

1.3. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**• Nhà máy Gạch ngói Bến Cát**

Địa chỉ: Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

• Chi nhánh Bình Phước

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ 11/04/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:



- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện cho từng khoản đầu tư ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Kể từ cuối năm 2019, Công ty CP Đá Núi Nhỏ phải thực hiện đóng cửa mỏ Núi Nhỏ, năm 2020, 2021 chỉ được phép tận thu nên sản lượng sản xuất và doanh thu tại mỏ Núi Nhỏ sụt giảm hẳn. Đặc biệt trong 06 tháng đầu năm 2022, Công ty CP Đá Núi Nhỏ không còn sản xuất tại mỏ Núi Nhỏ, tại đây chỉ tiêu thụ hàng tồn kho nhưng tiêu thụ cũng rất chậm. Do vậy, doanh thu và lợi nhuận của 06 tháng đầu năm 2022 đã giảm mạnh. Thị giá cổ phiếu của Công ty CP Đá Núi Nhỏ cũng sụt giảm mạnh. Điều đó cho thấy sự suy giảm giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đá Núi Nhỏ. Do vậy, căn cứ vào chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và thị giá tại ngày cuối kỳ kế toán của Công ty CP Đá Núi Nhỏ (mã chứng khoán NNC), Công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này.

Tương tự, từ tháng 06/2022, Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp và Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp cũng dừng sản xuất đá xây dựng nên doanh thu và lợi nhuận cũng sẽ bị giảm sút. Do vậy, căn cứ vào chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và thị giá tại ngày cuối kỳ kế toán, Công ty tiến hành lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp và Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

01172
CÔNG TY
TNHH
H VU TU
HÌNH KÊ
KIỂM T
PHÍA NAI
T.P.H.C

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính theo nhóm tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

5.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực mỏ sét đã có giấy phép khai thác được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có giấy phép khai thác thì chưa phân bổ chi phí này.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

501172
CÔNG TY
TNHH
TH VU TU
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA M
- T.P.H

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo vốn thực tế chủ sở hữu để lại doanh nghiệp sử dụng sau khi đã đầu tư đủ vốn điều lệ đã đăng ký; giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh, liên kết và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Báo cáo bộ phận:

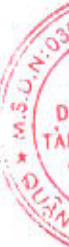
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.15 Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu:

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

1172
CÔNG TY
TNHH
VU TU
HINH KI
KIỂM T
PHIA N
TPP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 3.031.168.131 | 7.184.262.850 |
| - Tiền mặt tại Văn phòng Công ty | 2.030.282.024 | 5.069.261.812 |
| - Tiền mặt tại Ban quản lý Đường ĐT743 | 21.831.000 | 126.320.674 |
| - Tiền mặt tại Nhà máy Gạch Ngói Bến Cát | 209.357.928 | 595.071.513 |
| - Tiền mặt tại trạm xăng dầu Mỹ Phước | 155.255.644 | - |
| - Tiền mặt tại Ban quản lý dự án | 206.665.470 | 481.592.431 |
| - Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước | 407.776.065 | 912.016.420 |
| Tiền gửi ngân hàng | 43.995.688.971 | 47.043.120.684 |
| - Tiền gửi (VND) | 43.976.100.046 | 47.023.531.759 |
| - Tiền gửi ngoại tệ | 19.588.925 | 19.588.925 |
| + USD | 8.086.400 | 8.086.400 |
| + EUR | 11.502.525 | 11.502.525 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 47.026.857.102 | 54.227.383.534 |

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | | | |
|--|-----------------|------------------|----------|------------------|-----------------|------------------|----------|------------------|
| | Số CP sở hữu | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số CP sở hữu | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Công ty CP Cao Su Đà Nẵng (DRC) | 11 CP | 454.500 | - | 454.500 | 11 CP | 454.500 | - | 454.500 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SDD) | 56 CP | 550.000 | - | 550.000 | 56 CP | 550.000 | - | 550.000 |
| - Công ty CP Hóa Dầu Petrolimex - CTCP (PLC) | 87 CP | 1.473.500 | - | 1.473.500 | 98 CP | 1.473.500 | - | 1.473.500 |
| - Công ty CP Ô tô Giải Phóng (GGG) | 90 CP | 1.231.700 | - | 1.231.700 | 90 CP | 1.231.700 | - | 1.231.700 |
| Cộng | | 3.709.700 | - | 3.709.700 | | 3.709.700 | - | 3.709.700 |

6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi |
| Tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các Ngân hàng: | | | | |
| + BIDV - CN Nam Bình Dương (i) | 168.637.626.934 | 168.637.626.934 | 128.561.131.491 | 128.561.131.4 |
| + BIDV - CN Bình Dương | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.0 |
| + Vietcombank - CN Bình Dương | 1.533.754.116 | 1.533.754.116 | 1.466.480.815 | 1.466.480.8 |
| + BIDV - CN Dĩ An | 5.378.640.592 | 5.378.640.592 | 5.127.398.086 | 5.127.398.0 |
| + Lienvietpostbank - CN Bình Dương | 19.215.586.272 | 19.215.586.272 | 18.213.825.849 | 18.213.825.8 |
| + OCB - CN Đồng Nai | 1.490.000.000 | 1.490.000.000 | - | - |
| + Viettinbank - CN Đồng Nai | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 216.255.607.914 | 216.255.607.914 | 163.368.836.241 | 163.368.836.2 |

(i) Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 6.18)

6.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty TNHH ICD Hoa Lư (i) | 39.350.000.000 | - | 39.350.000.000 | 38.150.000.000 | - | 38.150.000.0 |
| Cộng | 39.350.000.000 | - | 39.350.000.000 | 38.150.000.000 | - | 38.150.000.0 |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (ii) (v) | 17.442.000.000 | (2.141.877.600) | 15.300.122.400 | 17.442.000.000 | (491.864.400) | 16.950.135.6 |
| - Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (iv) (v) | 28.144.855.200 | (731.035.200) | 27.413.820.000 | 28.144.855.200 | - | 28.601.752.2 |
| - Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (iii) (v) | 290.261.614.500 | (152.159.962.500) | 138.101.652.000 | 290.261.614.500 | (58.713.934.500) | 231.547.680.0 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh (vi) | - | - | - | 90.000.000.000 | - | 90.000.000.0 |
| Cộng | 335.848.469.700 | (155.032.875.300) | 180.815.594.400 | 425.848.469.700 | (59.205.798.900) | 367.099.567.8 |
| c. Đầu tư vào các đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty CP DN Trẻ Bình Dương (vii) | 21.764.518 | - | 21.764.518 | 21.764.518 | - | 21.764.5 |
| Cộng | 21.764.518 | - | 21.764.518 | 21.764.518 | - | 21.764.5 |

6.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (viii) | - | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | - | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |

Ghi chú:

- (i) Công ty đang tiến hành góp vốn vào Công ty TNHH ICD Hoa Lư theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 29/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương và Công ty Vận chuyển & Xuất nhập khẩu V.G.T (Một doanh nghiệp có pháp nhân tại Campuchia). Theo Hợp đồng trên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số doanh nghiệp 3801148613, đăng ký lần đầu ngày 23/05/2017; đăng ký thay đổi lần 3 ngày 17/01/2020 do Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; và điều lệ của Công ty TNHH ICD Hoa Lư là 100.000.000.000 đồng. Công ty cam kết góp 51% vốn điều lệ với số tiền tương ứng là 51.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đã thực hiện góp 39.350.000.000 đồng, tương ứng với 39,35% vốn điều lệ.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính các năm trước của Công ty TNHH ICD Hoa Lư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH ICD Hoa Lư đang trong giai đoạn đầu tư. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty TNHH ICD Hoa Lư không bị nên Công ty không xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính.

- (ii) **Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp: 50.161.240.000 đồng.**
 Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,90%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 29,90%.
- (iii) **Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ: 219.200.000.000 đồng.**
 Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 8.269.560 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,73%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 37,73%.
- (iv) **Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.**
 Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 30,04%.



6.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (v) Các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các Công ty trên được tr bày theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Xem thuyết minh số 5.2 nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính).
- (vi) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh được thực hiện theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐTV ngày 18/01/2016 của Hội đồng thành viên. Theo N quyết trên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh (gọi tắt là Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh) mã số doc nghiệp 3702436829, đăng ký lần đầu ngày 02/02/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH SX VL Hưng Thịnh là 225.000.000.000 đồng, Công ty cam kết góp 40% vốn điều lệ với số tiền tương ứng là 90.000.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện góp đủ số vốn đã cam kết.

Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này.

- (vii) Cổ phiếu của các Công ty này chưa đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Công ty không có bất kỳ thông tin nào về giá trị thị trường của cổ phiếu các Công ty này. vậy, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày theo giá gốc khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Đoàn Thanh Liêm | 1.230.299.239 | - | 1.060.719.012 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng minh tâm phát | 1.246.551.867 | - | 1.318.277.947 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Mai Sơn | 2.739.969.184 | - | 4.002.430.628 | - |
| - Công ty TNHH TM VLXD Song Anh | 878.091.830 | - | 1.088.047.669 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Anh Khoa Lộc Ninh | - | - | 1.122.591.009 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam Bình Phước | 1.096.232.424 | - | 1.096.232.424 | - |
| - Công ty TNHH MTV xây dựng Nam Thành | - | - | 2.739.892.564 | - |
| - Công ty TNHH Gạch Ngói Bình Thuận | 2.317.092.144 | - | 2.441.213.132 | - |
| - Công ty TNHH Vận tải Trần Tuấn | 1.398.560.373 | (419.569.054) | 1.398.563.513 | (419.569.054) |
| - Công ty CP Siêu thị Vật liệu Xây dựng thế giới nhà | 2.074.039.410 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thông Thái Thịnh | 1.520.550.129 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Bê tông Hồng Tín Bình Dương | 1.750.784.967 | - | - | - |
| - Các đối tượng khác | 33.936.184.458 | (2.426.507.843) | 28.535.315.643 | (2.735.643.279) |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP | 793.213.561 | - | 336.291.862 | - |
| - Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp | 916.497.479 | - | 3.856.683.387 | (1.523.541.695) |
| - Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp | - | - | 788.016.504 | - |
| - Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ | 32.670.680 | - | 12.720.410 | - |
| Cộng | 51.930.737.745 | (2.846.076.897) | 49.796.995.704 | (4.678.754.028) |

6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Bà Huỳnh Ngọc Tiên (*) | 1.460.000.000 | 1.460.000.000 |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (**) | 894.532.500 | 812.500.000 |
| - Công ty CP Hưng Nam Phát | - | 569.184.478 |
| - Cty TNHH MTV Ô tô Huyndai Đông Sài Gòn | 950.000.000 | - |
| - Đối tượng khác | 1.623.456.985 | 708.166.000 |
| Cộng | 4.927.989.485 | 3.549.850.478 |

(*) Khoản trả trước để nhận quyền sử dụng đất tại Xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19 tháng 6 năm 2020.

(**) Khoản trả trước là bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .5 PHẢI THU KHÁC**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 6.5.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng | 4.720.257.446 | - | 4.231.930.848 | - |
| - Lãi dự thu tiền cho vay (i) | 4.919.296.567 | - | 3.764.369.444 | - |
| - Tạm ứng (ii) | 73.530.431.228 | - | 120.356.741.702 | - |
| - Phải thu cổ tức (iii) | 525.004.200 | - | 2.270.698.200 | - |
| - Phải thu khác | 132.212.109 | - | 129.590.945 | - |
| Cộng | 83.827.201.550 | - | 130.753.331.139 | - |

- (i) Lãi vay phát sinh từ khoản cho Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh vay.
(ii) Chủ yếu là tạm ứng cho nhân viên của Công ty theo chỉ đạo của HĐQT để đặt cọc đến bù hoa màu và chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan để phục vụ cho các dự án của Công ty.
(iii) Phải thu bên liên quan

6.5.2. Dài hạn

| | | | | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| - Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Long Nguyên | 1.065.613.805 | - | 978.032.707 | - |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Tân Lập | 2.117.287.178 | - | 1.814.837.097 | - |
| - Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khu nhà ở tập thể công nhân NM Gạch ngói Long Nguyên | 120.960.000 | - | 120.960.000 | - |
| - Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư | 3.398.580.000 | - | 3.398.580.000 | - |
| - Khác | 735.000 | - | 18.318.000 | - |
| Cộng | 6.703.175.983 | - | 6.330.727.804 | - |

6 .6 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.553.145.548 | - | 1.332.377.088 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 81.944.013.252 | - | 80.200.061.129 | - |
| - Thành phẩm | 15.778.965.815 | - | 31.137.651.231 | (998.570.353) |
| - Hàng hoá | 30.410.385.879 | - | 37.323.792.008 | - |
| Cộng | 129.686.510.494 | - | 149.993.881.456 | (998.570.353) |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022 và 31/12/2021;
Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 và 31/12/2021.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .6 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí SXKD DD dự án bất động sản | 67.252.985.296 | 67.252.985.296 |
| + Dự án Khu dân cư Lai Khê | 41.313.193.008 | 41.313.193.008 |
| + Dự án Khu dân cư Mỹ Phước | 25.939.792.288 | 25.939.792.288 |
| - Chi phí SXKD DD Nhà máy Gạch ngói Mỹ Phước | 9.544.180.047 | 7.933.290.676 |
| - Chi phí SXKD DD Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên | 3.033.369.463 | 2.288.109.320 |
| - Chi phí SXKD DD Ngành đá | 2.113.478.446 | 2.725.675.837 |
| Cộng | <u>81.944.013.252</u> | <u>80.200.061.129</u> |

6 .7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa | 1.861.064.106 | 127.358.455 |
| Cộng | <u>1.861.064.106</u> | <u>127.358.455</u> |

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Mỹ Phước | 142.608.600 | 158.454.000 |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên 1 | 19.254.874.329 | 21.807.927.485 |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên 2 (*) | 28.472.502.805 | 28.630.001.125 |
| - Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng Nhà máy Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng) | 10.968.055.500 | 10.968.055.500 |
| - Chi phí đất tăng phủ tại mỏ sét Long Nguyên | - | 876.793.197 |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước | 128.831.722.710 | 129.542.321.897 |
| - Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước | 21.364.908.546 | 21.902.693.859 |
| - Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá | 2.099.419.584 | 2.155.149.611 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập | 24.233.022.721 | 18.016.302.320 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 6.066.548.487 | 4.864.897.039 |
| Cộng | <u>241.433.663.282</u> | <u>238.922.596.033</u> |

(*) Trong đó, quyền sử dụng đất tại Xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương (thửa đất số 1772; tờ bản đồ số 77), có diện tích 59.895 m², thời hạn sử dụng đến ngày 27/09/2066 với nguyên giá là 15.807.622.600 đ được thế chấp cho khoản vay tại Ngân Hàng BIDV - Chi nhánh Nam Bình Dương.

6.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 2.805.033.860 | 8.650.342.745 | 7.960.434.579 | - | 3.494.942.026 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.393.920.465 | - | - | - | 5.393.920.465 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 356.313.700 | 2.164.669.557 | 49.700.400 | - | 2.471.282.857 |
| - Thuế tài nguyên | - | 424.826.928 | 3.394.919.160 | 2.448.036.500 | - | 1.371.709.588 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 41.704.641 | - | 946.504.000 | 946.504.000 | 41.704.641 | - |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 2.218.549.462 | 6.590.954.974 | 6.590.954.974 | - | 2.218.549.462 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 137.709.900 | 788.202.174 | 651.672.300 | - | 274.239.774 |
| Cộng | 5.435.625.106 | 5.942.433.850 | 22.535.592.610 | 18.647.302.753 | 5.435.625.106 | 9.830.723.707 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm nay có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.9 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh (*) | 48.254.166.667 | 48.254.166.667 |
| Cộng | <u>48.254.166.667</u> | <u>48.254.166.667</u> |

- (*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT ban hành ngày 06/06/2016 của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương về việc cho Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh vay ngắn hạn với số tiền là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng) để đầu tư khai thác và chế biến đá tại các mỏ đá ở Huyện Bắc Tân Uyên và Huyện Phú Giáo. Lãi suất cho vay bằng lãi suất vay thấu chi của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương. Việc cho vay được thực hiện theo Hợp đồng số 01/HĐTD ngày 08/06/2016. Khoản vay này đã chuyển thành cho vay dài hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD ngày 08/06/2019.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 217.984.861.020 | 123.633.976.256 | 21.840.318.909 | 2.350.037.952 | 365.809.194.137 |
| Số tăng trong kỳ | 678.718.120 | 11.940.514.074 | 1.468.950.909 | (759.860.000) | 13.328.323.103 |
| - Mua trong kỳ | 110.000.000 | 11.940.514.074 | 709.090.909 | - | 12.759.604.983 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 568.718.120 | - | - | - | 568.718.120 |
| - Phân loại lại | - | - | 759.860.000 | (759.860.000) | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 759.860.000 | - | 759.860.000 |
| - Phân loại lại | - | - | 759.860.000 | - | 759.860.000 |
| Số dư cuối kỳ | 218.663.579.140 | 135.574.490.330 | 22.549.409.818 | 1.590.177.952 | 378.377.627.240 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | (125.141.533.646) | (58.959.906.766) | (15.557.894.173) | (1.394.765.965) | (201.054.100.550) |
| Số tăng trong kỳ | (7.842.507.850) | (7.407.674.133) | (1.340.655.430) | (53.431.464) | (16.644.268.877) |
| - Khấu hao trong kỳ | (7.842.507.850) | (7.407.674.133) | (1.340.655.430) | (53.431.464) | (16.644.268.877) |
| Số giảm trong kỳ | - | - | (189.964.998) | - | (189.964.998) |
| - Phân loại lại | - | - | (189.964.998) | - | (189.964.998) |
| Số dư cuối kỳ | (132.984.041.496) | (66.367.580.899) | (16.708.584.605) | (1.448.197.429) | (217.508.404.429) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 92.843.327.374 | 64.674.069.490 | 6.282.424.736 | 955.271.987 | 164.755.093.587 |
| Tại ngày cuối kỳ | 85.679.537.644 | 69.206.909.431 | 5.840.825.213 | 141.980.523 | 160.869.222.811 |

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Không có

Không có

40.216.196.038

31.086.092.802

449.205.000

449.205.000

Không có

Không có

Đơn vị kiểm toán chưa thực hiện kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành theo chuẩn mực kiểm toán 1000 do không thuộc phạm vi công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm kế toán | Phần mềm thu phí tự động | Quyền thu phí BOT đường ĐT 743 | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.000.564.238 | 317.727.273 | 2.678.105.150 | 218.979.273.375 | 230.975.670.036 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 9.000.564.238 | 317.727.273 | 2.678.105.150 | 218.979.273.375 | 230.975.670.036 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | (1.278.006.440) | (317.727.273) | (752.094.474) | (216.121.468.762) | (218.469.296.949) |
| Số tăng trong kỳ | (88.616.574) | - | (446.350.854) | (2.857.804.613) | (3.392.772.041) |
| - Khấu hao trong kỳ | (88.616.574) | - | (446.350.854) | (2.857.804.613) | (3.392.772.041) |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | (1.366.623.014) | (317.727.273) | (1.198.445.328) | (218.979.273.375) | (221.862.068.990) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.722.557.798 | - | 1.926.010.676 | 2.857.804.613 | 12.506.373.087 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.633.941.224 | - | 1.479.659.822 | - | 9.113.601.046 |

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

7.650.564.328

7.650.564.328

219.297.000.648

317.727.273

(*) Bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m² với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 7.650.564.238 đồng. Quyền sử dụng đất này được Công ty thế chấp cho khoản vay tại NH BIDV - Chi nhánh Nam Bình Dương
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô B - Ô số 30, Phố thương mại, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, diện tích 90m² có nguyên giá là 1.350.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.12 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 11.298.963.663 | - | 1.418.797.548 | 9.880.166.115 |
| - Quyền sử dụng đất (*) | 2.710.999.410 | - | - | 2.710.999.410 |
| - Nhà cửa và vật kiến trúc | 8.587.964.253 | - | 1.418.797.548 | 7.169.166.705 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | (6.058.377.075) | (280.665.984) | (1.418.797.548) | (4.920.245.511) |
| - Quyền sử dụng đất | (274.596.512) | (24.635.586) | - | (299.232.098) |
| - Nhà cửa và vật kiến trúc | (5.783.780.563) | (256.030.398) | (1.418.797.548) | (4.621.013.413) |
| Giá trị còn lại | 5.240.586.588 | - | - | 4.959.920.604 |
| - Quyền sử dụng đất | 2.436.402.898 | | | 2.411.767.312 |
| - Nhà cửa và vật kiến trúc | 2.804.183.690 | | | 2.548.153.292 |

(*) Chi tiết nguyên giá quyền sử dụng đất gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Xã Long Nguyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 3.209 m² với thời hạn sử dụng đến 14/06/2060.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 1.535,7 m² với thời hạn sử dụng đến 31/08/2055.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|-------------------|
| - Dự án Xây dựng nhà cho thuê | 512.727.273 | - |
| - Công trình hàng rào mỏ đá Tân Lập | 637.487.910 | - |
| - Công trình hàng rào nhà máy Mỹ Phước | 907.695.065 | - |
| - Công trình xây dựng hàng rào nhà máy Long Nguyên 2 | 1.799.256.983 | - |
| - Công trình khác | 127.294.072 | 10.772.727 |
| Cộng | 3.984.461.303 | 10.772.727 |

6 .14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Bên liên quan | | | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP | - | - | 1.124.484.252 | 1.124.484.252 |
| - Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp | 2.439.736.265 | 2.439.736.265 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp | 36.229.841 | 36.229.841 | 4.657.668 | 4.657.668 |
| - Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ | 2.280.916.364 | 2.280.916.364 | 802.560.873 | 802.560.873 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Bích | - | - | 5.529.585.701 | 5.529.585.701 |
| b. Phải trả người bán khác | | | | |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO Tại BÌNH DƯƠNG | 1.100.975.515 | 1.100.975.515 | - | - |
| - Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông | - | - | 1.655.601.681 | 1.655.601.681 |
| - Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương | 83 | 83 | 783.476.096 | 783.476.096 |
| - Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn | 444.957.080 | 444.957.080 | 272.073.837 | 272.073.837 |
| - Các đối tượng khác | 1.628.644.932 | 1.628.644.932 | 2.723.114.121 | 2.723.114.121 |
| Cộng | 7.931.460.080 | 7.931.460.080 | 12.895.554.229 | 12.895.554.229 |

6 .15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Kinh doanh Đại Toàn Thắng | 27.877.305 | 1.114.261 |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo hoàng | - | 100.000.000 |
| - Ông Hồ Văn Lâm | - | 52.111.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Quang Đức | 23.816.874 | 68.873.974 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Tài Phú | 940.499 | 199.010.000 |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Hoàng Sang | 310.912.065 | - |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Nam Thành | 2.260.107.436 | - |
| - Các đối tượng khác | 2.116.555.637 | 1.041.250.296 |
| Cộng | 4.740.209.816 | 1.462.359.531 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

| 6 .16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí hạ tầng KDC Bình An | 296.004.944 | 296.004.944 |
| - Lãi vay dự chi | 135.472.280 | 203.709.340 |
| - CP làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất dự án KDC Hóa An | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - CP lương tháng 13 | 1.374.203.000 | 1.989.521.000 |
| - CP gia công chế biến đá | 1.784.591.101 | - |
| - CP vận chuyển | 221.416.924 | - |
| - Các khoản khác | 428.799.529 | 140.000.000 |
| | 5.240.487.778 | 3.629.235.284 |
| 6 .17 PHẢI TRẢ KHÁC | | |
| 6.17.1. Ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Kinh phí công đoàn | 242.513.820 | 58.053.160 |
| - Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành | 289.568.900 | 289.568.900 |
| - Các khoản phải trả khác | 385.241.453 | 463.220.432 |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 1.149.521.356 | - |
| Cộng | 2.066.845.529 | 810.842.492 |
| 6.17.2. Dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 255.251.000 | 255.251.000 |
| Cộng | 255.251.000 | 255.251.000 |

6 .18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Vay ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Nam Bình Dương (*) | 182.918.477.418 | 182.918.477.418 | 93.233.858.389 | 208.415.446.401 | 298.100.065.430 | 298.100.065.4 |
| Cộng | 182.918.477.418 | 182.918.477.418 | 93.233.858.389 | 208.415.446.401 | 298.100.065.430 | 298.100.065.4 |

(*) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 279/2022/83579/HĐTD ngày 30/06/2022:

- Hạn mức cho vay : 300.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Tài sản đảm bảo : - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương với số dư tại ngày 30/06/2022 là 168.637.626.934
 - Quyền sử dụng đất thửa tại Xã Long Nguyên; huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương (đất số 1772; tờ bản đồ số 77) có diện tích 59.895 m2, thời hạn sử dụng đến ngày 27/09/2066 có nguyên giá là 15.807.622.600 đồng.
 - Quyền sử dụng đất tại Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m2 với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 7.650.564.238 đồng.
- Số dư vay tại ngày 30/06/2022 : 182.918.477.418 đồng.

6.19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.000.000.000.000 | - | - | 83.876.426.072 | 57.287.916.675 | 1.141.164.342.747 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | (38.587.064.702) | (38.587.064.702) |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 1.000.000.000.000 | - | - | 83.876.426.072 | 18.700.851.973 | 1.102.577.278.045 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | 11.822.631.769 | 11.822.631.769 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành | - | - | - | - | - | - |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 1.000.000.000.000 | - | - | 83.876.426.072 | 30.523.483.742 | 1.114.399.909.814 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | (42.463.106.743) | (42.463.106.743) |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành | - | - | - | - | - | - |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | (57.000.000.000) | (57.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 1.000.000.000.000 | - | - | 83.876.426.072 | (68.939.622.999) | 1.014.936.803.073 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****6.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - Công ty CP Đá Núi Nhỏ | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| - Nguyễn Thành Nhân | 134.457.500.000 | 134.457.500.000 |
| - Phạm Kim Oanh | 249.000.000.000 | 249.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 263.542.500.000 | 263.542.500.000 |
| Cộng | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |

6.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 57.000.000.000 | - |

6.19.4. Cổ phiếu

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-------------------------|---------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 100.000.000 cổ phần | 100.000.000 cổ phần |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng | 100.000.000 cổ phần | 100.000.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu phổ thông | 100.000.000 cổ phần | 100.000.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 100.000.000 cổ phần | 100.000.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu phổ thông | 100.000.000 cổ phần | 100.000.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.19.5. Cổ tức

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | Không phát sinh | Không phát sinh |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | Không phát sinh | Không phát sinh |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | Không phát sinh | Không phát sinh |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| 6.20.1. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 362,58 | 362,58 |
| - EUR | 463,86 | 463,86 |
| 6.20.2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | Không có | Không có |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| DOANH THU | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 113.627.255.124 | 69.963.746.502 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 75.140.466.474 | 81.304.688.812 |
| - Doanh thu kinh doanh đường BOT | 24.190.449.335 | 20.771.963.621 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.942.237.349 | 10.929.587.098 |
| Cộng | 222.900.408.282 | 182.969.986.033 |
| Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan gồm: | | |
| + Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP | 6.321.646.853 | 714.309.506 |
| + Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp | 469.018.182 | 263.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp | 20.731.736 | 10.580.027 |
| + Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ | 174.745.145 | 200.076.842 |
| CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | - | - |
| DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | 222.900.408.282 | 182.969.986.033 |

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Giá vốn bán thành phẩm | 85.606.874.956 | 66.953.255.241 |
| - Giá vốn bán hàng hóa | 56.940.328.446 | 60.454.469.784 |
| - Giá vốn kinh doanh đường BOT | 12.270.099.207 | 14.003.974.147 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 6.829.970.878 | 6.043.541.387 |
| Cộng | 161.647.273.487 | 147.455.240.559 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.931.208.854 | 6.425.940.961 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 525.009.700 | 16.712.850.500 |
| - Lãi thoái vốn khoản đầu tư | 9.000.000.000 | - |
| Cộng | 15.456.218.554 | 23.138.791.461 |

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia:

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| + Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp | 525.004.200 | - |
| + Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp | - | 1.827.588.000 |
| + Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ | - | 14.885.208.000 |
| + Các Công ty khác | 5.500 | 54.500 |
| Cộng | 525.009.700 | 16.712.850.500 |

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 5.974.060.969 | 6.523.353.801 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 95.827.076.400 | 75.744.918.900 |
| Cộng | 101.801.137.369 | 82.268.272.701 |

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 3.126.709.320 | 1.974.248.885 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 442.911.452 | 559.168.835 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 21.472.722 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.050.803.788 | 1.075.655.324 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.791.043.456 | 1.071.847.062 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.272.645.953 | 1.817.720.177 |
| Cộng | 8.684.113.969 | 6.520.113.005 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 4.267.233.784 | 3.731.371.692 |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 271.119.046 | 598.154.536 |
| - Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ | 962.319.668 | 810.482.268 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 797.951.000 | 153.015.469 |
| - Chi phí dự phòng | (1.832.677.131) | 208.229.783 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.477.475.133 | 2.078.688.611 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.743.366.849 | 534.872.657 |
| Cộng | 8.686.788.349 | 8.114.815.016 |

7.7 THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 82.000.000 |
| - Xử lý công nợ | 2.627.933 | 786.239 |
| - Thu nhập khác | - | 20.000.000 |
| Cộng | 2.627.933 | 102.786.239 |

7.8 CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Phạt vi phạm hành chính | - | 10.650.310 |
| - Xử lý công nợ | 3.048.338 | 255.932 |
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 151.249.974 |
| - Tiền thuê đất phải nộp bổ sung | - | 278.030.938 |
| Cộng | 3.048.338 | 440.187.154 |

7.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (42.463.106.743) | (38.587.064.702) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. | 132.500.000 | 289.204.784 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 132.500.000 | 289.204.784 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (42.330.606.743) | (38.297.859.918) |
| Thu nhập miễn thuế (Cổ tức) | (525.004.200) | (16.712.850.500) |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | (42.855.610.943) | (55.010.710.418) |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm nay có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7.10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (42.463.106.743) | (38.587.064.702) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ | (425) | (386) |

7.11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (42.463.106.743) | (38.587.064.702) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (425) | (386) |

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8.2 Số tiền đi vay thực

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-------------------------|---------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 93.233.858.389 | 152.323.821.816 |

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (208.415.446.401) | (108.872.065.475) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có**9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9.3 Thông tin về các bên liên quan**9.3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP

Cổ đông lớn

Công ty TNHH ICD Hoa Lư

Công ty con

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp

Công ty liên kết

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Bích

Giám đốc Công ty này là thành viên HĐQT của Công ty

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | 06 tháng | 06 tháng |
|---------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | đầu năm nay | đầu năm trước |
| Đoàn Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) | 393.558.000 | 197.931.000 |
| Mai Văn Chánh | Phó Chủ tịch HĐQT (mãn nhiệm từ 25/4/2021) | 274.846.000 | 175.939.000 |
| Nguyễn Thành Nhân | Thành viên HĐQT | 201.670.000 | 98.966.000 |
| Phạm Kim Oanh | Thành viên HĐQT | 201.670.000 | 98.966.000 |
| Phạm Tuấn Kiệt | Thành viên BKS (mãn nhiệm từ 25/4/2021) | 171.779.000 | 98.966.000 |
| Trịnh Bá Bộ | Thành viên HĐQT | 50.000.000 | - |
| Phạm Thị Băng Trang | Trưởng Ban kiểm soát (BKS) | 221.779.000 | 98.966.000 |
| Hà Thị Phương Trúc | Thành viên BKS | 20.000.000 | - |
| Lê Thị Cẩm Loan | Thành viên BKS | 80.240.000 | - |
| Nguyễn Quốc Long | Thành viên BKS (mãn nhiệm từ 25/4/2021) | 95.433.000 | 133.272.000 |
| Hồ Huyền Trang | Thành viên BKS (mãn nhiệm từ 25/4/2021) | 95.433.000 | 140.389.000 |
| Lê Viết Châu | Tổng Giám đốc | 295.062.000 | 215.644.000 |
| Nguyễn Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc | 260.792.000 | 221.215.000 |
| Nguyễn Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc | 255.478.654 | 208.812.111* |
| Huỳnh Minh Tâm | Kế toán trưởng | 122.388.000 | - |
| | Cộng | 2.740.128.654 | 1.689.066.111 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (Tiếp theo)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|--|-------------------------|---------------------------|
| Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP | | | |
| | Mua hàng | 53.831.764.171 | 6.693.079.864 |
| | Thanh toán tiền mua hàng | 55.038.280.923 | 11.055.056.368 |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 6.953.811.538 | 785.740.457 |
| | Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 6.496.889.839 | 743.573.074 |
| Công ty TNHH ICD Hoa Lư | | | |
| | Góp vốn | 1.200.000.000 | 1.150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp | | | |
| | Mua hàng | 2.452.358.082 | 412.639.678 |
| | Thanh toán tiền mua hàng | 2.420.785.909 | 412.639.678 |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 515.920.000 | 289.300.000 |
| | Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 3.456.105.909 | 1.226.609.678 |
| | Cổ tức phải thu | 525.004.200 | - |
| | Cổ tức đã thu | 900.007.200 | - |
| Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp | | | |
| | Mua hàng | 2.943.710.156 | 3.493.344.871 |
| | Thanh toán tiền mua hàng | 503.973.891 | 3.295.540.678 |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 22.804.910 | 11.638.030 |
| | Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 810.821.414 | 11.638.030 |
| Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ | | | |
| | Mua hàng | 4.631.842.899 | 14.819.234.886 |
| | Thanh toán tiền mua hàng | 3.153.487.408 | 91.725.807.752 |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 192.219.660 | 220.084.529 |
| | Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 172.269.390 | 213.049.089 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Bích | | | |
| | Mua hàng | - | - |
| | Thanh toán tiền mua hàng | 5.529.585.701 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (Tiếp theo)**

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP | | | |
| | Phải trả tiền mua hàng | - | 1.124.484.252 |
| | Trả trước tiền mua hàng | 894.532.500 | 812.500.000 |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 793.213.561 | 336.291.862 |
| Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp | | | |
| | Phải trả tiền mua hàng | 36.229.841 | 4.657.668 |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 916.497.479 | 3.856.683.387 |
| | Cổ tức phải thu | 525.004.200 | 900.007.200 |
| Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp | | | |
| | Phải trả tiền mua hàng | 2.439.736.265 | - |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | - | 788.016.504 |
| Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ | | | |
| | Phải trả tiền mua hàng | 2.280.916.364 | 802.560.873 |
| | Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | 32.670.680 | 12.720.410 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Bích | | | |
| | Phải trả tiền mua hàng | - | 5.529.585.701 |

0501172
CÔNG TY
TNHH
YCH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NỘI
T.P.H.C

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Khu vực hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu | Thành phẩm | Hàng hóa | Đường BOT | Hoạt động xây dựng | Kinh doanh bất động sản | Khác | Tổng cộng |
|------------------------------|-----------------|----------------|----------------|--------------------|-------------------------|----------------|------------------------|
| Số năm nay | | | | | | | |
| Doanh thu | 113.627.255.124 | 75.140.466.474 | 24.190.449.335 | - | - | 9.942.237.349 | 222.900.408.282 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 85.606.874.956 | 56.940.328.446 | 12.270.099.207 | - | - | 6.829.970.878 | 161.647.273.487 |
| Lợi nhuận gộp | 28.020.380.168 | 18.200.138.028 | 11.920.350.128 | - | - | 3.112.266.471 | 61.253.134.795 |
| Số năm trước | | | | | | | |
| Doanh thu | 69.963.746.502 | 81.304.688.812 | 20.771.963.621 | - | - | 10.929.587.098 | 182.969.986.033 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 66.953.255.241 | 60.454.469.784 | 14.003.974.147 | - | - | 6.043.541.387 | 147.455.240.559 |
| Lợi nhuận gộp | 3.010.491.261 | 20.850.219.028 | 6.767.989.474 | - | - | 4.886.045.711 | 35.514.745.474 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (Chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (Tiền gửi ngân hàng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.5.2. Rủi ro về tín dụng (Tiếp theo)****Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với nhà phân phối: Công ty có các nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán tiền hàng cho Công ty;
- + Đối với các đại lý: Các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng;
- + Đối với các cá nhân hoặc tổ chức mua nền nhà, căn hộ của các dự án bất động sản: Khách hàng phải thanh toán tiền trước 90% trên giá trị hợp đồng mới được bàn giao nền nhà, căn hộ;
- + Đối với các đối tượng còn lại: Thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng này.
- + Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|--------------------------|------------------------|--------------------|---------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả người bán | 7.931.460.080 | - | - | 7.931.460.080 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 182.918.477.418 | - | - | 182.918.477.418 |
| Chi phí phải trả | 5.240.487.778 | - | - | 5.240.487.778 |
| Các khoản phải trả khác | 2.066.845.529 | 255.251.000 | - | 2.322.096.529 |
| Cộng | 198.157.270.805 | 255.251.000 | - | 198.412.521.805 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.5.3. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|--------------------------|------------------------|--------------------|---------|------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán | 12.895.554.229 | - | - | 12.895.554.229 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 298.100.065.430 | - | - | 298.100.065.430 |
| Chi phí phải trả | 3.629.235.284 | - | - | 3.629.235.284 |
| Các khoản phải trả khác | 810.842.492 | 255.251.000 | - | 1.066.093.492 |
| Cộng | 315.435.697.435 | 255.251.000 | - | 315.690.948.435 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Ngoài quyền sử dụng đất và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương được thế chấp để đảm bảo thanh toán cho các Hợp đồng tín dụng (Thuyết minh số 6.18). Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 47.026.857.102 | 54.227.383.534 | 47.026.857.102 | 54.227.383.534 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 216.255.607.914 | 178.368.836.241 | 216.255.607.914 | 178.368.836.241 |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 335.873.943.918 | 425.873.943.918 | 180.841.068.618 | 367.125.042.018 |
| Phải thu khách hàng | 51.930.737.745 | 49.796.995.704 | 49.084.660.848 | 45.118.241.676 |
| Các khoản phải thu khác | 90.530.377.533 | 137.084.058.943 | 90.530.377.533 | 137.084.058.943 |
| Cộng | 741.617.524.212 | 845.351.218.340 | 583.738.572.015 | 781.923.562.412 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9 .6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 7.931.460.080 | 12.895.554.229 | 7.931.460.080 | 12.895.554.229 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 182.918.477.418 | 298.100.065.430 | 182.918.477.418 | 298.100.065.430 |
| Chi phí phải trả | 5.240.487.778 | 3.629.235.284 | 5.240.487.778 | 3.629.235.284 |
| Các khoản phải trả khác | 2.322.096.529 | 1.066.093.492 | 2.322.096.529 | 1.066.093.492 |
| Cộng | 198.412.521.805 | 315.690.948.435 | 198.412.521.805 | 315.690.948.435 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được Công ty xác định bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được Công ty xác định bằng cách trình bày theo giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo. Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Công ty không có thông tin về giá trị giao dịch trên thị trường, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc khoản đầu tư trừ đi khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 43,6% | 38,1% |
| Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 56,4% | 61,9% |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 17,8% | 23,1% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 82,2% | 76,9% |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán tức thời | lần | 0,22 | 0,16 |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 1,90 | 1,20 |
| Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 2,47 | 1,66 |
| Tỷ suất sinh lợi | | | |
| | | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | -19,05% | -21,09% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | -19,05% | -21,09% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân | % | -3,2% | -2,7% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân | % | -3,2% | -2,7% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình | % | -4,2% | -3,9% |

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: Không có**9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Người lập biểu
Hồ Huyền Trang

Kế toán trưởng
Huỳnh Minh Tâm

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Viết Châu

